TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 02 /2018/KDTM -ST
Ngày 23 /8/2018
"V/*v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phan Thị Yến Phượng
Ông A Nam Thị

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông A Dáo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 09/2018/TLST-KDTM ngày 04 tháng 12 năm 2017 về "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST- KDTM ngày 09 tháng 7 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng T Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Anh T – Phó giám đốc Ngân hàng T Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Kon Tum (Theo văn bản ủy quyền số 594/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 28/6/2017); Địa chỉ: X đường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum*;* Có mặt tại phiên tòa.

2. Đồng bị đơn: Ông Đặng Ngọc Kh và bà Hồ Thị L; Cùng địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện N, tỉnh Kon Tum; Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là Ngân hàng T Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum trình bày: Ngày 16-11-2016 giữa nguyên đơn và đồng bị đơn có ký kết hợp đồng tín dụng số 811NH/2016-HĐTD/NHCT510 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 811NH/2016/HĐTC. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Ngọc Kh và bà Hồ Thị L, số CĐ731031, thửa đất số 4, tờ bản đồ 17, ở thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum, cấp ngày 11-10-2016, để bảo đảm khoản vay 150.000.000đ. Mục đích vay kinh doanh nông sản, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 16-11-2016, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng phía đồng bị đơn đã vi phạm việc trả tiền gốc và lãi bắt đầu từ ngày 06 tháng 10 năm 2017. Đồng bị đơn đã đi khỏi địa phương, không thông báo địa chỉ mới để nguyên đơn được biết. Sau khi đối chiếu việc thanh toán nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm đồng bị đơn còn nợ số tiền gốc 149.999.500đ; lãi trong hạn 2.849.905đ; Lãi quá hạn được tính bằng 150% lãi trong hạn kể từ ngày vi phạm thời hạn trả nợ gốc (ngày 17/11/2017) là 16.624.945đ; Tổng toàn bộ nợ gốc và lãi 169.474.350đ (*Một trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm năm mươi đồng*). Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu đồng bị đơn phải trả toàn bộ nợ gốc và lãi, nếu đến ngày án có hiệu lực pháp luật đồng bị đơn không trả thì tài sản bảo đảm được phát mãi để thu hồi nợ, nếu tài sản phát mãi không đủ buộc đồng bị đơn tiếp tục trả số tiền còn thiếu; Buộc đồng bị đơn phải chịu án phí, lệ phí đăng thông tin, chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định pháp luật.

Đồng bị đơn là ông Đặng Ngọc Kh và bà Hồ Thị L: Theo tài liệu Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương được biết đồng bị đơn đã đi khỏi địa phương trước khi nguyên đơn khởi kiện. Tòa án đã tiến hành thủ tục niêm yết và đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo quy định pháp luật nhưng đồng bị đơn vẫn không tham gia tố tụng, không ủy quyền, không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án. Theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp thì đồng bị đơn đã trả tiền gốc 500đ (Năm trăm đồng), đã trả tiền lãi trong hạn 11.598.500đ; trả lãi quá hạn: Không. Tổng cả gốc và lãi đã trả 11.599.000đ (*Mười một triệu năm trăm chín mươi chín nghìn đồng*).

Ý kiến vị đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện N thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, thư ký tuân thủ và thực hiện đúng theo qui định pháp luật. Nguyên đơn chấp hành việc tham gia tố tụng tại Tòa; Đồng bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa; Hội đồng xét xử căn

cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đồng bị đơn là đúng.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá: Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật. Đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc đồng bị đơn phải trả nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn và các chi phí cho việc đăng thông tin, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo Điều 3, Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ khi án có hiệu lực pháp luật mà đồng bị đơn chưa hoàn tất việc thanh toán tiền theo các Điều 715, 717, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005. Buộc đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xác định quan hệ pháp luật "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*". Đây là quan hệ phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại, các bên đều đăng ký kinh doanh, đều có mục đích lợi nhuận. Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo vụ việc, lãnh thổ. Về sự vắng mặt của đồng bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập, đăng thông báo hợp lệ, đồng bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa không có lý do. Như vậy đồng bị đơn đã từ bỏ quyền và không chấp hành nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng; Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đồng bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 16-11-2016 giữa nguyên đơn và đồng bị đơn có ký kết hợp đồng tín dụng số 811NH/2016-HĐTD/NHCT510 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 811NH/2016/HĐTC, theo đó nguyên đơn đồng ý cho bị đơn vay số tiền gốc 150.000.000đ, mục đích vay kinh doanh nông sản, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày 16-11-2016, lãi suất 9,5%/năm, thời hạn trả lãi vào ngày 05 hàng tháng. Đồng bị đơn đã vi phạm trả lãi từ ngày 06/10/2017, đến ngày 07/11/2017 nguyên đơn làm đơn khởi kiện là đúng với khoản 1 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng có quyền thu hồi nợ trước hạn khi vi phạm các quy định trong hợp đồng tín dụng.

Xét tính hợp pháp của hai hợp đồng trên: Các chủ thể tham gia ký kết đều có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện. Thời điểm giao dịch thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, hiện nay các giao dịch này đang thực hiện, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 để áp dụng giải quyết. Xét về hình thức của các hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật dân sự năm 2015, được lập bằng văn bản, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được chứng thực tại văn phòng công chứng V và đăng ký thế chấp tại văn phòng đăng ký đất đai huyện N. Mục đích và nội dung thỏa thuận trong các hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp theo quy định tại Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015. Như vậy hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp mà các bên tham gia ký kết đều có hiệu lực pháp luật, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ, buộc các bên phải thực hiện theo các thỏa thuận cam kết có trong các hợp đồng.

Xét việc thực hiện hợp đồng của các bên: Nguyên đơn đã thực hiện đúng hợp đồng, đã giải ngân cho đồng bị đơn vay số tiền gốc 150.000.000đ. Đồng bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả lãi quy định tại điểm a mục 2.02 Điều 2 của hợp đồng tín dụng, theo thỏa thuận lãi suất trả vào ngày 05 hàng tháng, đồng bị đơn vi phạm trả lãi kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2017 và vi phạm trả nợ gốc quy định tại mục 1.04 Điều 1 của hợp đồng tín dụng, thời hạn cho vay là 12 tháng, tính từ ngày ký kết hợp đồng 16/11/2016, đến ngày 17/11/2017 trả không đủ là vi phạm; Hết thời gian trả nợ gốc mà bên vay không trả được theo quy định tại mục 2.03 Điều 2 hợp đồng tín dụng thì bên vay phải trả lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Từ những vi phạm này cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở được chấp nhận để buộc đồng bị đơn phải trả đủ số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (dư nợ gốc 149.999.500đ+lãi trong hạn 2.849.905đ+lãi quá hạn 16.624.945đ); Tổng cộng 169.474.350đ (*Một trăm sáu mươi chín triệu bốn trăm bảy mươi bốn nghìn ba trăm năm mươi đồng*) theo khoản 1 Điều 297 Luật thương mại buộc thực hiện đúng hợp đồng, Điều 463, các khoản 1, 3, 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hợp đồng vay tài sản và nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

[3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất, thì: "*Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân*

hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay". Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, cần áp dụng Điều 306 luật Thương mại và Án lệ số 08/2016/AL ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xác định nghĩa vụ chậm thi hành án.

[4] Về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ : Tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 811NH/2016/HĐTC ngày 16-11-2016, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Ngọc Kh và bà Hồ Thị L, số CĐ731031, thửa đất số 4, tờ bản đồ 17, ở thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum, cấp ngày 11-10-2016, tài sản trên đất không, để bảo đảm cho khoản vay 150.000.000đ và toàn bộ số tiền lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác được quy định tại Điều 1 của hợp đồng thế chấp. Tại phiên tòa nguyên đơn đưa ra thời hạn để xử lý tài sản bảo đảm khi án có hiệu lực pháp luật mà đồng bị đơn không hoàn tất việc thanh toán tiền và nếu tài sản phát mãi không đủ thì đồng bị đơn phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu nợ cho nguyên đơn. Xét yêu cầu của nguyên đơn đã được ghi nhận tại Điều 5 về xử lý tài sản thế chấp của hợp đồng thế chấp, nội dung thỏa thuận này phù hợp với khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng quy định về quyền xử lý tài sản bảo đảm khi khách hàng không trả được nợ đến hạn; Khoản 1 Điều 56, Điều 62 của Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; Các Điều 715, 717, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005 chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về xử lý tài sản bảo đảm.

[5] Về án phí và các khoản chi phí khác: Toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên đồng bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo số tiền nợ gốc và lãi được xác định là 8.473.000đ; Nguyên đơn được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã ứng tiền để chi phí cho việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 2.916.000đ và 500.000đ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ; Tổng cộng là 3.416.000đ buộc đồng bị đơn phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền này; do không có thỏa thuận nên nếu chậm trả đồng bị đơn phải chịu lãi 10%/năm/ số tiền chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các khoản 1, 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 297 Luật thương mại; điểm b khoản 1 Điều 688, các điều 117, 119, 463, các khoản 1,3,5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 715, 717, 721 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng Điều 306 luật Thương Mại; Án lệ số 08/2016/AL được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 về nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án;

Căn cứ Điều 144, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 và danh mục án phí của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền kháng cáo;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Đặng Ngọc Kh và bà Hồ Thị L phải trả Ngân hàng T Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum tổng số tiền dư nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng số 811NH/2016-HĐTD/NHCT510 ngày 16-11-2016, tính đến ngày xét xử sơ thẩm (23-8-2018) là: (số tiền dư nợ gốc 149.999.500đ + lãi trong hạn 2.849.905đ +lãi quá hạn 16.624.945đ).Tổng toàn bộ nợ gốc và lãi 169.474.350đ (*Một trăm sáu mươi chín triệu, bốn trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm năm mươi đồng*);

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, bên vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng 9,5%/năm cho đến khi

thanh toán xong khoản nợ gốc. Bên vay phải chịu sự điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay; Mức lãi suất Tòa án quyết định cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Buộc ông Đặng Ngọc Kh và bà Hồ Thị L phải trả Ngân hàng T Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum số tiền chi phí cho việc thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là 2.916.000đ và 500.000đ chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ; Tổng cộng là 3.416.000đ (*Ba triệu, bốn trăm mười sáu nghìn đồng*). Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Kh và bà L chậm trả số tiền này thì phải trả lãi 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật nếu ông Đặng Ngọc Kh và bà Hồ Thị L không hoàn tất việc thanh toán tiền cho Ngân hàng T Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum số tiền dư nợ gốc, lãi và các chi phí xác định trên thì tài sản bảo đảm được phát mãi để thu hồi nợ cho nguyên đơn là quyền sử dụng đất mang tên ông Đặng Ngọc Kh và bà Hồ Thị L, số CĐ731031, thửa đất số 4, tờ bản đồ 17, ở thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum, cấp ngày 11-10-2016 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 811NH/2016/HĐTC ngày 16-11-2016; Nếu tài sản thế chấp phát mãi không đủ thì ông Kh và bà L phải tiếp tục trả số tiền còn thiếu nợ cho nguyên đơn.

2.Về án phí : Ông Đặng Ngọc Kh và bà Hồ Thị L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 8.473.000đ (Tám triệu, bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng), để nộp ngân sách Nhà nước. Ngân hàng T Việt Nam – Chi nhánh huyện N, tỉnh Kon Tum được nhận lại 3.812.000đ (B*a triệu, tám trăm mười hai nghìn đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2014/0001869 ngày 04-12-2017 của chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Kon Tum.

3.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/8/2018); Đồng bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã B, huyện N, tỉnh Kon Tum.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Các đương sự*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện.*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo